

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		778 568 476 847	807 624 289 858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21 777 129 335	17 995 505 313
1. Tiền	111	V.01	21 777 129 335	17 995 505 313
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		369 285 737 940	321 839 847 259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		320 996 480 609	258 927 198 261
2. Trả trước cho người bán	132		39 203 998 049	42 987 467 961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	18 819 203 434	29 659 125 189
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9 733 944 152)	(9 733 944 152)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		386 790 945 461	467 008 838 849
1. Hàng tồn kho	141	V.04	386 790 945 461	467 008 838 849
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		714 664 111	780 098 437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		714 664 111	681 874 094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		98 224 343
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		754 413 650 463	801 739 330 168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		716 772 945 751	763 879 341 305

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	714 944 618 327	762 251 531 936
– Nguyên giá	222		1 131 555 238 130	1 132 268 856 930
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(416 610 619 803)	(370 017 324 994)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 828 327 424	1 627 809 369
– Nguyên giá	228		17 732 460 896	16 458 208 685
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15 904 133 472)	(14 830 399 316)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		328 855 800	328 855 800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328 855 800	328 855 800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34 549 000 000	34 549 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 762 848 912	2 982 133 063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 762 848 912	2 982 133 063
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 532 982 127 310	1 609 363 620 026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 254 750 034 864	1 332 835 330 736
I. Nợ ngắn hạn	310		777 374 103 320	800 034 384 595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		83 712 476 892	115 374 689 231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84 599 890 391	96 733 769 020

079	48 534 465 534
821	47 925 194 020
598	14 820 702 796
987	39 800 942 034
428	435 673 044 590
124	1 171 577 370
544	532 800 946 141

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	46 963 219
4. Phải trả người lao động	314		68 121 161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14 804 918
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	54 765 465
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		423 604 928
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		802 042
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		477 375 931

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		33 718 160 727	22 403 175 324
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		47 563 327 061	47 563 327 061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		396 094 443 756	462 834 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		278 232 092 446	276 528 289 290
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	277 658 109 446	275 259 306 290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17 698 806 154	17 698 806 154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7 453 886 708)	(9 852 689 864)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(50 598 943 017)	2 656 003 915
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43 145 056 309	(12 508 693 779)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		573 983 000	1 268 983 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	573 983 000	1 268 983 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 532 982 127 310	1 609 363 620 026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	279 952 839 014	165 006 069 378	598 056 192 679	498 829 975 726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		279 952 839 014	165 006 069 378	598 056 192 679	498 829 975 726
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	200 061 487 845	122 403 656 483	474 024 778 107	407 711 938 950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		79 891 351 169	42 602 412 895	124 031 414 572	91 118 036 776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	810 007 674	1 415 372 168	933 471 775	1 422 923 908
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16 849 719 230	18 779 711 606	77 556 334 592	74 897 668 432
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16 737 096 687	18 675 626 421	77 408 965 514	74 618 346 279
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		593 053 457	2 011 105 626	1 791 378 721	4 439 290 403
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 420 846 606	(17 811 023 125)	34 721 107 474	7 954 425 350
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		50 837 739 550	41 037 990 956	10 896 065 560	5 249 576 499
12. Thu nhập khác	31		521 912 245	207 384	1 230 428 778	1 196 004 612
13. Chi phí khác	32		1 720 658 607	1 841 106 601	3 233 754 303	3 896 288 541
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1 198 746 362)	(1 840 899 217)	(2 003 325 525)	(2 700 283 929)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		49 638 993 188	39 197 091 739	8 892 740 035	2 549 292 570
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	6 493 936 879	769 794 082	6 493 936 879	769 794 082
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		43 145 056 309	38 427 297 657	2 398 803 156	1 779 498 488
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q4_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8 892 740 035	2 549 292 570
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	48 913 713 165	49 502 731 542
- Các khoản dự phòng	3		(31 879 781 547)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(52 497 147)	268 769 906
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(803 099 327)	(2 490 560 272)
- Chi phí lãi vay	6	77 408 965 514	74 618 346 279
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	134 359 822 240	92 568 798 478
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(47 445 890 681)	(341 155 708)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	80 217 893 388	(16 432 370 713)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22 641 710 378)	1 453 599 577
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	186 494 134	1 500 997 062
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(58 565 562 094)	(68 094 824 853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1 625 682 310)	(4 414 355 281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	342 308 000	375 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1 406 843 246)	(1 339 798 962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	83 420 829 053	5 275 889 600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1 807 317 611)	(2 790 741 661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9 954 545	1 067 636 364

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	866 923 171	1 422 923 908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(930 439 895)	(300 181 389)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	93 535 336 284	114 013 912 095
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(172 281 972 446)	(125 827 391 523)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22 299 825)	(43 688 503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(78 768 935 987)	(11 857 167 931)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3 721 453 171	(6 881 459 720)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17 995 505 313	24 906 231 833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	60 170 851	(29 266 800)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo sổ dư tài khoản)	70	21 777 129 335	17 995 505 313

Người lập biểu



Nguyễn Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECCI (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 17/08/2017.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:
 - Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1
 - Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2
 - Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng
 - Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016 TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán và ước tính tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5 668 077 075	1 672 930 116
- Tiền gửi ngân hàng	16 109 052 260	16 322 575 197
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	21 777 129 335	17 995 505 313

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	320 996 480 609	258 927 198 261
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	134 804 089 336	116 840 120 971
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	0	0
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	7 460 112	80 187 385
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	1 451 833 866	2 224 428 888
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	33 000 000
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	224 495 117	455 596 288
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	31 445 455	31 445 455
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	0	2 169 448 000
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9 523 038 151	8 316 873 000
Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	22 519 000	22 519 000
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362 521 141	0
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	230 691 000	563 942 000
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	168 657 161	168 657 161
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	1 256 312 266	3 110 830 266
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	11 409 916 588	9 211 728 752
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	248 234 346	248 234 346
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	607 426 427	891 406 498
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1 893 196 163	5 967 778 532
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	663 321 885	846 352 736

Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	1 140 630 239	604 661 816
Ban quản lý dự án thủy điện 6	0	187 759 205
Ban quản lý dự án thủy điện 1	3 987 840 072	4 067 754 263
Ban quản lý dự án điện 2	8 282 438 177	4 610 996 276
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	0	1 300 098 322
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	272 289 907	703 546 010
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	332 293 898	332 293 898
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	0	0
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	0	0
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	486 117 779	627 183 933
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3	0	0
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN TCT Phát điện 1	472 358 781	0
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	41 904 500	0
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	0	655 276 653
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	2 333 149 551	2 793 149 551
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Thủy điện Trị An	0	0
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	7 120 944 591	7 019 160 001
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - CN Tổng Công ty Phát điện 2 - công ty TNHH MTV	76 855 643	3 780 864 633
Công ty Thủy điện Ialy	559 750 735	4 303 398 264
Công ty Thủy điện Quảng Trị	44 495 605	0
Công ty Thủy điện Sông Bung	228 312 425	1 783 312 130
Công ty Thủy điện Sông Tranh	0	0
Công ty Truyền tải điện 1	3 846 922 870	2 723 929 380
Công ty Truyền tải điện 2	27 609 184	161 745 849
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	10 000 000 000	20 000 000 000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Sê San 3A	0	0
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1	0	170 096 401
Công ty thủy điện Bản Vẽ	3 258 805 700	464 622 603
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2 394 807 792	1 804 849 793
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Công ty Điện lực Thạch Thất	0	4 238 182
Công ty điện lực Lạng Sơn	0	100 529 158
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	424 550 624	0

Công ty thủy điện Hòa Bình	3 970 346 896	0
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	993 785 000	0
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	921 990 849	0
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	89 434 018	0
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	19 430 478 777	20 128 416 991
Công ty Mua bán điện	35 313 840 601	3 457 840 069
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	0	93 902 839

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18 819 203 434		29 659 125 189	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		182 500 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		1 313 726 853	
- Phải thu khác	18 819 203 434		28 162 898 336	
b) Dài hạn	0			
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0			
- Phải thu khác				
Cộng	18 819 203 434		29 659 125 189	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

Cộng				
------	--	--	--	--

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 255 767 582		1 089 188 501	
- Công cụ, dụng cụ	10 613 885 782		10 588 885 782	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374 921 292 097		455 330 764 566	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	386 790 945 461		467 008 838 849	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	---------	---------

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XD CB	328 855 800		328 855 800	
- Sửa chữa				
Cộng	328 855 800		328 855 800	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	782 987 075 284	260 257 603 428	56 888 580 644	10 342 032 165		21 793 565 409	1 132 268 856 930
- Mua trong kỳ				247 420 000			247 420 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				961 038 800			961 038 800
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	782 987 075 284	260 257 603 428	56 888 580 644	9 628 413 365		21 793 565 409	1 131 555 238 130
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	167 895 446 262	145 976 368 726	43 441 752 019	8 587 454 415		4 116 303 572	370 017 324 994
- Khấu hao trong năm	30 815 019 516	9 899 011 459	5 442 148 612	917 670 410		480 483 612	47 554 333 609
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				961 038 800			961 038 800
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	198 710 465 778	155 875 380 185	48 883 900 631	8 544 086 025		4 596 787 184	416 610 619 803
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	615 091 629 022	114 281 234 702	13 446 828 625	1 754 577 750		17 677 261 837	762 251 531 936
- Tại ngày cuối kỳ	584 276 609 506	104 382 223 243	8 004 680 013	1 084 327 340		17 196 778 225	714 944 618 327

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					16 007 266 165		450 942 520	16 458 208 685
- Mua trong năm					1 411 874 000			1 411 874 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					148 023 611			148 023 611
- Thanh lý, nhượng bán					285 645 400			285 645 400
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					17 281 518 376		450 942 520	17 732 460 896
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					14 438 249 028		392 150 288	14 830 399 316
- Khấu hao trong năm					1 300 587 324		58 792 232	1 359 379 556
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán					285 645 400			285 645 400
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					15 453 190 952		450 942 520	15 904 133 472
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					1 569 017 137		58 792 232	1 627 809 369
- Tại ngày cuối kỳ					1 828 327 424		0	1 828 327 424

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		

- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	714 664 111	681 874 094
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17 756 000	0
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	696 908 111	681 874 094
b) Dài hạn	2 762 848 912	2 982 133 063
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 762 848 912	2 982 133 063
Cộng	3 477 513 023	3 664 007 157

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Số tăng	Số giảm	Đầu năm
-------------------------------	---------	---------	---------	---------

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	trong kỳ	trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	423 604 928 428		169 663 293 603	181 731 409 765	435 673 044 590	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	396 094 443 756		(66 740 000 000)	0	462 834 443 756	
Cộng	819 699 372 184		102 923 293 603	181 731 409 765	898 507 488 346	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	83 712 476 892		115 374 689 231	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	33 718 160 727		22 403 175 324	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	22 242 793 384	48 765 147 076	58 658 872 708	12 349 067 752
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				

- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16 450 137 324	5 946 853 082	1 625 682 310	20 771 308 096
- Thuế thu nhập cá nhân	4 388 190 454	4 231 954 021	4 207 382 312	4 412 762 163
- Thuế tài nguyên	3 193 020 297	16 917 056 749	14 506 480 652	5 603 596 394
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 334 670	1 319 980 859	1 321 315 529	
- Các loại thuế khác	0	467 302 894	0	467 302 894
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 184 284 459	11 571 573 996	10 396 676 675	3 359 181 780
Cộng	48 459 760 588	89 219 868 677	90 716 410 186	46 963 219 079
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	23 519 397	(592 692 213)	(569 172 816)	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	23 519 397	(592 692 213)	(569 172 816)	0

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14 804 918 598	14 820 702 796
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	14 804 918 598	14 820 702 796

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	54 765 465 987	39 800 942 034
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	800 656 594	1 172 562 496
- Bảo hiểm xã hội	60 955 537	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		426 316 982
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49 929 710 066	49 952 009 891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 974 143 790	(11 749 947 335)
b) Dài hạn	47 563 327 061	47 563 327 061
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	47 563 327 061	47 563 327 061
Cộng	102 328 793 048	87 364 269 095

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000				0	2 656 003 915			500 000 000	17 698 806 154	287 768 000 069
- Tăng vốn trong năm trước											0
- Lãi trong năm trước						0					0
- Tăng khác					405 055 624				0	0	405 055 624
- Giảm vốn trong năm trước											0
- Lỗ trong năm trước						(12 508 693 779)					(12 508 693 779)
- Giảm khác					405 055 624				0	0	405 055 624
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000				0	(9 852 689 864)			500 000 000	17 698 806 154	275 259 306 290
- Tăng vốn trong năm nay											0
- Lãi trong năm nay						2 398 803 155					2 398 803 155
- Tăng khác					156 675 169				0	0	156 675 169
- Giảm vốn trong năm nay											0
- Lỗ trong năm nay						0					0
- Giảm khác					156 675 169				0	0	156 675 169
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000				0	(7 453 886 708)			500 000 000	17 698 806 154	277 658 109 446

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 698 806 154	17 698 806 154
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài		

sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
---	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	342 308 000	375 000 000
- Chi sự nghiệp	1 037 308 000	429 630 000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	573 983 000	1 298 983 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	547 853 231 328	446 948 852 982
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50 202 961 351	51 874 415 064
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		6 707 680
Cộng	598 056 192 679	498 829 975 726
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	411 277 419 117	
Công ty thủy điện Bản Vẽ	6 552 130 335	
Công ty Thủy điện Sông Tranh	2 482 103 376	

Công ty Thủy điện Quảng Trị	1 342 900 627	
Công ty Thủy điện Sơn La	25 094 704 713	
Công ty Mua bán điện	178 510 583 828	
Công ty Thủy điện Trị An	3 405 104 131	
Công ty Thủy điện Ialy	1 417 955 214	
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN TCT Phát điện 1	832 918 810	
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	(47 847 000)	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	(565 582 977)	
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	544 122 911	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	425 151 938	
Công ty thủy điện Hòa Bình	4 867 292 296	
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	74 152 035 209	
Nhà máy thủy điện Hồ Hô - CN thuộc Công ty CP thủy điện Hồ Bón	1 654 775 163	
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	1 711 572 727	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	961 183 784	
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	12 460 525 264	
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	3 969 743 000	
Ban quản lý dự án điện 2	40 777 000 516	
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25 331 167 892	
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	523 889 364	
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chất-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5 440 905 553	
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	10 940 722 910	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	205 742 208	
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	385 955 113	
Công ty Truyền tải điện 1	4 723 533 105	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	1 259 434 545	
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	1 455 440 909	
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	380 950 000	
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	81 303 653	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	423 821 816 756	355 830 816 207
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	6 707 680
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50 202 961 351	51 874 415 063
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	730 000	1 224 093 068
Cộng	474 024 778 107	407 711 938 950

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7 467 588	9 339 631
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	785 677 194	1 413 584 277
- Lãi chênh lệch tỷ giá	140 326 993	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	933 471 775	1 422 923 908

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	77 408 965 514	74 618 346 279
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	147 369 078	279 322 153
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	77 556 334 592	74 897 668 432

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 954 545	1 067 636 364

- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 220 474 233	128 368 248
Cộng	1 230 428 778	1 196 004 612

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	475 806 385	1 201 559 069
- Các khoản khác	2 757 947 918	2 694 729 472
Cộng	3 233 754 303	3 896 288 541

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	34 721 107 474	7 954 425 350
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	34 721 107 474	7 954 425 350
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 791 378 721	4 439 290 403
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	1 791 378 721	4 439 290 403
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23 438 894 223	25 447 318 062
- Chi phí nhân công	154 531 889 756	146 088 638 947
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48 913 713 165	49 502 731 542
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61 699 985 180	98 904 675 625
- Chi phí khác bằng tiền	141 543 309 509	116 774 844 016
Cộng	430 127 791 833	436 718 208 192

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 493 936 879	223 822 781

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng